

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: *1062* /CBTT-CTN
V/v công bố Báo cáo tài chính quý III năm 2020.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý III năm 2020 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/7/2020 đến 30/9/2020).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/10/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *HL*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT *Mhien*



Vũ Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 10 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		77,745,270,466	81,183,315,986
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		17,250,526,113	18,784,789,919
1. Tiền	111	V.01	17,250,526,113	18,784,789,919
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	10,000,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		22,170,109,042	32,440,597,433
1. Phải thu của khách hàng	131		10,674,044,442	10,459,252,883
2. Trả trước cho người bán	132		6,503,629,621	20,669,774,341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,130,329,241	2,278,779,716
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,137,894,262)	(967,209,507)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		20,742,638,830	19,844,791,287
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21,586,842,300	20,688,994,757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(844,203,470)	(844,203,470)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		7,581,996,481	10,113,137,347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,581,996,481	10,113,137,347
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,058,641,699,939	1,039,957,861,120
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		870,748,818,710	844,959,180,512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	868,782,711,743	842,728,411,518
- Nguyên giá	222		2,172,203,220,241	2,034,324,073,662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,303,420,508,498)	(1,191,595,662,144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,966,106,967	2,230,768,994
- Nguyên giá	228		5,757,383,147	5,276,054,047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,791,276,180)	(3,045,285,053)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		180,820,367,256	184,574,996,741
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		119,297,505,296	123,052,134,781
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		7,072,513,973	10,423,683,867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,072,513,973	10,423,683,867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,136,386,970,405	1,121,141,177,106
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		563,081,403,115	520,066,034,676
I- NỢ NGẮN HẠN	310		279,034,159,668	226,392,201,142
1. Phải trả cho người bán	311		88,420,515,210	55,411,076,506
2. Người mua trả tiền trước	312		806,976,695	2,364,334,469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	11,732,465,465	16,498,177,166
4. Phải trả người lao động	314		51,936,770,536	62,616,800,840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11,817,628,197	1,920,790,358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	34,818,751,399	19,171,485,950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		57,762,651,762	57,904,320,539
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21,738,400,404	10,505,215,314
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		284,047,243,447	293,673,833,534
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,082,425,705	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		282,964,817,742	293,673,833,534
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		573,305,567,290	601,075,142,430
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	573,305,567,290	601,075,142,430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,393	10,393
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,237,297,104	20,237,297,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,582,729,793	51,852,304,933
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		23,582,729,793	51,852,304,933
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		21,169,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,136,386,970,405	1,121,141,177,106

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 10 năm 20

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

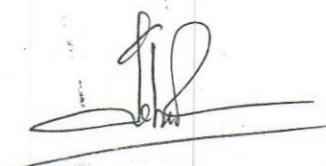



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý III	Lũy kế năm	Quý III	Lũy kế năm
1	2	3	5			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	162 568 303 353	444 561 732 664	157 004 535 435	436 790 706 633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	162 568 303 353	444 561 732 664	157 004 535 435	436 790 706 633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	123 058 642 418	362 161 788 410	125 886 423 626	347 396 363 305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39 509 660 935	82 399 944 254	31 118 111 809	89 394 343 328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	56 425 177	62 693 159	4 561 599	14 317 628
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 217 632 794	18 768 472 234	3 681 245 562	18 836 853 839
- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		6 217 632 794	18 768 472 234	3 628 029 423	16 548 826 209
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	64 282 035	213 778 211	97 662 230	192 099 650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	13 532 519 415	35 128 963 274	10 504 779 436	38 248 227 903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		19 751 651 868	28 351 423 694	16 838 986 180	32 131 479 564
11. Thu nhập khác	31		844 730 638	1 735 538 397	9 171 191	362 386 366
12. Chi phí khác	32		169 157 006	427 347 896	51 451 264	74 118 279
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		675 573 632	1 308 190 501	(42 280 073)	288 268 087
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		20 427 225 500	29 659 614 195	16 796 706 107	32 419 747 651
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 184 234 664	6 076 884 402	3 369 631 474	6 494 239 783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16 242 990 836	23 582 729 793	13 427 074 633	25 925 507 868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 30/09/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		529 909 841 437	496 390 641 198
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(88 220 464 220)	(147 738 225 713)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(167 860 793 787)	(145 995 724 283)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16 710 841 792)	(14 297 892 959)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(10 861 123 184)	(4 453 492 972)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28 441 510 939	13 381 401 328
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(116 941 809 354)	(97 379 064 799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157 756 320 039	99 907 641 800
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(122 254 211 025)	(125 104 553 648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			480 499 831
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14 309 597	14 334 122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(132 239 901 428)	(124 609 719 695)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		72 397 177 056	88 335 744 479
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83 247 861 625)	(35 862 019 254)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16 199 997 848)	(33 106 022 891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27 050 682 417)	19 367 702 334
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1 534 263 806)	(5 334 375 561)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18 784 789 919	30 198 833 858
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	17 250 526 113	24 864 458 297

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Tuấn

Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mẫu số B09 -DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 09 năm 2020: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn.

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Ưông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

Trung tâm kiểm định đồng hồ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).
- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc nhàn hơn giữa

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

	<u>30/09/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	841,773,513	1,005,138,825
Tiền gửi ngân hàng	16,408,752,600	17,779,651,094
Các khoản tương đương tiền (*)	10,000,000,000	
Cộng	27,250,526,113	18,784,789,919

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn với thời hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 3.25% đến 4.25%/năm

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	9,149,886,993	(143,938,395)	7,788,956,356	(143,938,395)
Các đối tượng khác	1,524,157,449	(597,214,996)	2,670,296,527	(515,681,096)
Cộng	10,674,044,442	(741,153,391)	10,459,252,883	(659,619,491)

6 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960
Cộng	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sớ Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án.

b Chi phí XD CB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>30/09/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	27,586,519,995	17,843,585,109
Thử nghiệm lót ống tuyến D300 -ST qua cầu Vân Đồn 1.2.3 đảm bảo an toàn cấp	8,527,457,766	8,136,352,211
Đầu tư mạng lưới cấp nước xã Lê Lợi Hoàn Hò		8,309,270,615
Đầu tư XD HTCN sạch cho nhân dân xã Cộng Hòa	13,835,921,343	13,835,921,343
LĐ tuyến ống D630 Đá Chông - Ngã 3 Cẩm Đông thay thế tuyến ống cũ CN cho TP Cẩm Phả		31,243,276,836
Nhà quản lý điều hành cấp nước Bãi Cháy tại Hùng Thắng Hạ Long		8,158,917,123
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngày đêm lên 6.000m3/ngày đêm		4,089,147,230
Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê- CS giai đoạn 1: 3.000m3/ngđ	9,369,147,319	
Đầu tư lắp đặt trạm bơm nước thô dự phòng công suất 3.400 m3/h trạm bơm 1 NMN Diên Vọng	4,068,031,551	
Công trình khác	54,722,128,560	30,749,980,385
Sửa chữa lớn	1,188,298,762	685,683,929
	119,297,505,296	123,052,134,781

1001
NG T
PH
C SA
NG N
3-T.9

10 TSCĐ hữu hình Cty 30/9/2020

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	539.765.613.278	321.950.488.071	1.168.274.208.238	4.333.764.075	2.034.324.073.662
2	Tăng trong kỳ	50.253.430.095	28.518.806.988	98.856.165.881	722.006.141	178.350.409.105
	Mua sắm mới		409.600.000	1.710.260.000	722.006.141	2.841.866.141
	XDCB hoàn thành	17.715.235.189	20.777.751.423	96.544.293.826		135.037.280.438
	Điều chuyển nội bộ		1.272.283.684	601.612.055		1.873.895.739
	Điều chỉnh tách dự án	32.538.194.906	6.059.171.881			38.597.366.787
3	Giảm trong kỳ	26.824.891.702	13.044.758.769	601.612.055	0	40.471.262.526
	XDCB hoàn thành					0
	Điều chuyển nội bộ		1.272.283.684	601.612.055		1.873.895.739
	Điều chỉnh tách dự án	26.824.891.702	11.772.475.085			38.597.366.787
II	Số cuối kỳ	563.194.151.670	337.424.536.291	1.266.528.762.064	5.055.770.216	2.172.203.220.241
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	279.403.468.340	183.279.950.916	726.876.492.946	2.035.749.942	1.191.595.662.144
2	Tăng trong kỳ	32.305.732.154	24.439.206.248	54.485.507.069	594.400.883	111.824.846.354
	Khấu hao trong kỳ	32.305.732.154	24.439.206.248	54.485.507.069	594.400.883	111.824.846.354
	Tăng từ quỹ phúc lợi					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	Điều chuyển nội bộ					0
II	Số cuối kỳ	311.709.200.494	207.719.157.164	781.362.000.015	2.630.150.825	1.303.420.508.498
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	260.362.144.938	138.670.537.155	441.397.715.292	2.298.014.133	842.728.411.518
2	Số cuối kỳ	251.484.951.176	129.705.379.127	485.166.762.049	2.425.619.391	868.782.711.743

Tài sản vô hình 30/9/ 2020

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.828.239.571	1.771.204.385	1.555.559.091	5.276.054.047
2	Tăng trong kỳ			146.396.372	334.932.728	0	481.329.100
	- Mua trong kỳ			146.396.372	334.932.728		481.329.100
	- DC nhóm tài sản						
3	Giảm trong kỳ			-	-	-	0
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.757.383.147
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	573.259.531	1.157.315.992	1.224.709.530	3.045.285.053
	Khấu hao trong kỳ			412.438.200	166.138.630	167.414.297	745.991.127
	Tăng trong kỳ			412.438.200	166.138.630	167.414.297	745.991.127
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	985.697.731	1.323.454.622	1.392.123.827	3.791.276.180
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		1.254.980.040	613.888.393	330.849.561	2.230.768.994
2	Tại ngày cuối kỳ	31.051.000		988.938.212	782.682.491	163.435.264	1.966.106.967

7 Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị (VNĐ)		Giá trị (VNĐ)	
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7,072,513,973		10,423,683,867	
Cộng	7,072,513,973		10,423,683,867	

8 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
a. Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TPCP công thương QN	28,515,780,000	28,515,780,000	23,167,000,000	23,167,000,000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	6,984,000,000	6,984,000,000	3,955,804,377	3,955,804,377
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	18,208,071,762	18,208,071,762	19,898,475,762	19,898,475,762
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	2,528,400,000	2,528,400,000	1,530,292,967	1,530,292,967
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd		0	7,826,347,433	7,826,347,433
Cộng	57,762,651,762	57,762,651,762	57,904,320,539	57,904,320,539

b. Vay dài hạn				
Ngân hàng TPCP công thương QN	73,776,394,912	73,776,394,912	76,063,038,812	76,063,038,812
Ngân hàng phát triển - CNQN	177,151,656,947	177,151,656,947	185,410,488,839	185,410,488,839
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	2,160,011,100	2,160,011,100	3,211,811,100	3,211,811,100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh	11,779,866,927	11,779,866,927	11,354,256,960	11,354,256,960
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	18,096,887,856	18,096,887,856	17,634,237,823	17,634,237,823
	282,964,817,742	282,964,817,742	293,673,833,534	293,673,833,534

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty	42,797,262,412	52,427,262,412
Dự án chống thất thoát	45,050,635,634	47,421,721,720
Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đầu nối	1,690,407,978	3,380,811,978
Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả	8,225,913,227	9,062,913,227
Trạm xử lý nước sạch An Sinh	3,686,411,100	4,831,211,100
Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Bồ	2,624,517,000	
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí	148,618,685,097	154,506,430,903
XD HTCN cho xã Đào Hà Nam	7,169,019,800	8,879,019,800

<i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm</i>	25,080,887,856	21,590,042,200
<i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i>	14,438,180,600	12,867,000,000
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cắm Đông</i>	16,714,899,000	19,634,899,000
<i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GD 3</i>	6,403,857,600	5,421,857,600
<i>Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn</i>	3,457,836,700	3,728,636,700
<i>Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ</i>	2,800,000,000	
<i>Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh</i>	3,600,000,000	
<i>Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ</i>	4,580,565,000	
<i>Dan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng</i>	3,788,390,500	
<i>Vay phục vụ sản xuất kinh doanh</i>		7,826,347,433
	340,727,469,504	351,578,154,073

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP xây dựng số 5	20,560,271,209	20,560,271,209	13,779,356,310	13 779 356 310
Cty CP công nghệ xây dựng BHI	0		48,532,586	48 532 586
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	8,798,163,299	8,798,163,299	13,799,119,699	13 799 119 699
Cty CP đầu tư và phát triển ĐTA Việt Nam	0		799,538,804	799 538 804
Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN	2,022,356,600	2 022 356 600	2,288,116,000	2 288 116 000
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	2,944,805,644	2 944 805 644	1,075,522,574	1 075 522 574
Các khoản khác	54,094,918,458	54 094 918 458	23,620,890,533	23 620 890 533
	88,420,515,210	88,420,515,210	55,411,076,506	55,411,076,506

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP Nam Quang	105,136	5,105,136
Công ty CP xây lắp hạ tầng đô thị Hùng Vương		56,074,740
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh	2,240,940	79,404,865
Cty cổ phần Ngọc Long tổ 5 Cao Sơn 2 Cẩm Sơn	4,877,340	19,773,000
Đối tượng khác	799,753,279	2,203,976,728
	806,976,695	2,364,334,469

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2020</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/09/2020</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		8 791 906 659	6 076 884 402	10 861 123 184		4 007 667 877
-Thuế TNCN		135 291 777	542 911 241	660 348 490		17 854 528
- Thuế tài nguyên		628 241 200	6 304 388 004	6 249 517 662		683 111 542
- Thuế đất			108 659 597	108 646 370		13 227
- Tiền thuê đất			17 286 487	17 286 487		
- Các loại thuế khác						
Phí dịch vụ môi trường rừng		509,111,408	1,564,085,068	1 513 345 028		559 851 448
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		15 488 007	34 186 568	49 674 575		
Lệ phí trước bạ xe otô			376,599,750	376 599 750		
Phí môn bài			16,000,000	16 000 000		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên			14,081,140,357	14 081 140 357		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,418,138,115	58,284,992,976	58,239,164,248		6 463 966 843
Cộng		16,498,177,166	87,407,134,450	92,172,846,151		11 732 465 465

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	4,786,089,941	1,780,571,375
- Trích trước SCL	5,273,308,256	0
- Phải trả XDCB	1,758,230,000	140,218,983
Cộng	11,817,628,197	0 1,920,790,358

13 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Kinh phí công đoàn	1,122,317,612	494,401,915
- Phải trả ngân sách nhà nước dự án Đồng Mây		330,400,000
- Phải trả các khoản BH	2,612,629,554	902,693,430
- Trả cổ tức cổ đông	30,127,057,691	16,234,752,485
- Phải trả về phí thoát nước	169,348,453	737,019,400
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136,800,000	136,800,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	650,598,089	335,418,720
Cộng	34,818,751,399	19,171,485,950

b Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2020</u>		<u>1/1/2020</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	1,812,982,000		264,900,000	
Phải thu về thuế TNCN	21,647,274		87,271,394	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	3,278,396,138		1,771,021,068	
Phải thu khác	1,017,303,829		155,587,254	
	6,130,329,241		2,278,779,716	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Công ty Cổ phần xây lắp điện và thương mại Bắc Việt	0		309,468,500	
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh	0		5,327,096,750	
Cty CP xây dựng và TM Hoàng Kim	4,257,070,400		5,201,944,800	
Cty CP xây dựng và TM XNK Hải Phòng			3,005,371,200	
Cty CP đầu tư thương mại và XD Hoàng Lân	0		138,570,000	
Các khoản khác	1,885,818,221	(396,740,871)	6,326,582,091	(307,590,016)
	6,503,629,621	(396,740,871)	20,669,774,341	(307,590,016)

4 Nợ xấu

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Cty CP than Núi Béo - Vinacomin	153,440,475		153,440,475	
Trung tâm phát triển quỹ đất Cẩm Phả	87,855,000		87,855,000	
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN	143,100,000		143,100,000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
Cty TNHH MTV thép Cái Lân	69,609,000		69,609,000	
Các công ty, đối tượng khác	871,145,662	243,101,875	620,437,353	163,078,321
Cộng	1,380,996,137	243,101,875	1,130,287,828	163,078,321

5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	20,422,222,393	(844,203,470)	19,146,213,059	(844,203,470)
Công cụ, dụng cụ	184,454,567		383,881,689	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	980,165,340		1,158,900,009	
Cộng	21,586,842,300	(844,203,470)	20,688,994,757	(844,203,470)

Cổ tức/lợi nhuận đã chia

Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước 30,092,303,056

d-Cổ phiếu	30/09/2020	1/1/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
16 Các quỹ của Công ty	30/09/2020	1/1/2020
Quỹ đầu tư phát triển	20,237,297,104	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	21,738,400,404	10,505,215,314
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	436,377,193,783	429,446,460,866
- Doanh thu phát triển mạng	4,738,680,241	4,558,197,382
- Doanh thu nước uống tinh khiết	873,156,417	1,411,154,632
- Doanh thu khác	2,572,702,223	1,374,893,753
Cộng	444,561,732,664	436,790,706,633
18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	353,951,601,854	340,479,926,418
- Giá vốn phát triển mạng	4,441,134,603	4,283,253,441
- Giá vốn nước uống tinh khiết	1,556,896,245	1,261,408,327
- Giá vốn khác	2,212,155,708	1,371,775,119
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	362,161,788,410	347,396,363,305
19 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62,693,159	14,317,628
Cộng	62,693,159	- 14,317,628
20 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
- Lãi tiền vay	18,768,472,234	16,548,826,209
Tồn thất khoản đầu tư tài chính	-	2,288,027,630
Cộng	18,768,472,234	- 18,836,853,839

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đặt cọc tiền nước sử dụng	<u>1,082,425,705</u>	<u>0</u>
Công ty CP đầu tư Lạc Hồng	15,000,000	0
Công ty TNHH Green Bay	20,000,000	0
Cty CP vận tải và XD công trình 1	10,000,000	0
Các khách hàng khác	1,037,425,705	0

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tur XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2021	508,315,930,000	10,393	20,669,600,000	20,237,297,104	51,852,304,933	601,075,142,430
Tăng trong kỳ			500,000,000		23,582,729,793	24,082,729,793
Giảm trong kỳ					51,852,304,933	51,852,304,933
Tại ngày 30/09/2021	<u>508,315,930,000</u>	<u>10,393</u>	<u>21,169,600,000</u>	<u>20,237,297,104</u>	<u>23,582,729,793</u>	<u>573,305,567,290</u>

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	51,852,304,933
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		21,760,001,877
Trả cổ tức		30,092,303,056

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/09/2020</u>	Tỷ lệ	1/1/2020	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,930,000	96.16%	488,805,930,000	96.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	3.84%
	<u>508,315,930,000</u>	<u>100%</u>	<u>508,315,930,000</u>	<u>100%</u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508,315,930,000	508,315,930,000
Vốn góp cuối kỳ	508,315,930,000	508,315,930,000

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
21 Thu nhập khác		
Thanh lý vật liệu cũ hỏng		304,099,000
Phòng tài chính KH Uông Bí chuyển tiền hỗ trợ đầu tư HTCN tổ 5 khu 9 Vàng Danh		
Công ty gạch Viglacera đền bù tuyến ống D560	1,090,909,091	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long chuyển tiền hỗ trợ GPMB đường dọc mương thoát nước từ cầu nước mặn đến cầu	176,401,000	
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	468,228,306	58,287,366
Cộng	1,735,538,397	362,386,366
22 Chi phí khác	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
Chi phí thanh lý tài sản		10,000,000
Các khoản bị phạt	273,868,815	
Các khoản khác	153,479,081	64,118,279
Cộng	427,347,896	74,118,279
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,542,634,519	3,566,718,931
Chi phí nhân viên quản lý	12,710,545,074	14,881,579,704
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,869,211,480	9,311,624,633
Thuế, phí, lệ phí	905,183,128	3,485,837,169
Chi phí dự phòng	170,684,755	51,200,199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	796,112,266	896,062,003
Chi phí khác bằng tiền	9,134,592,052	6,055,205,267
Cộng	35,128,963,274	38,248,227,903
b- Chi phí bán hàng	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	102,001,805	68,011,401
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,105,496	124,088,249
Chi phí khác bằng tiền	23,670,910	
Cộng	213,778,211	192,099,650

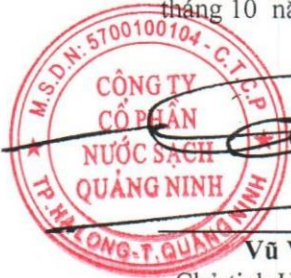
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Tổng lợi nhuận trước thuế	29,659,614,195	32,419,747,651
Thu nhập chịu thuế	30,384,422,010	32,471,198,915
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,076,884,402	6,494,239,783
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	6,076,884,402	6,494,239,783

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 này.

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2020.



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Lập biểu



CP ★ HM